

## REHEARSAL QUESTIONS FOR U.S STUDENT VISA INTERVIEW (NHỮNG CÂU HỎI CHUẨN BỊ CHO PHÒNG VẤN MỸ)

### A. PERSONAL INFORMATION (THÔNG TIN BẢN THÂN):

1. What's your name? (Tên bạn là gì?)
2. How old are you? What's your job? (Bạn bao nhiêu tuổi? Công việc của bạn là gì?)
3. What are your hobbies? (Sở thích của bạn?)
4. What do you often do at free time? (Bạn thường làm gì lúc rảnh rỗi?)
5. Do you like sports? Which kind of sport do you like best? (Bạn có thích chơi thể thao không? Môn thể thao nào bạn yêu thích nhất?)
6. Do you have any close-friend? How many? (Bạn có người bạn thân nào không? Bao nhiêu người?)
7. What is the most memorable event in your life? (Sự kiện đáng nhớ nhất trong đời bạn là gì?)
8. Have you ever lived away from your parents? (Bạn có bao giờ sống xa cha mẹ hay không?)
9. Tell me something about your country! (Hãy kể cho tôi nghe vài điều về đất nước bạn!)
10. Do you like traveling? Have you ever been abroad? (Bạn có thích du lịch không? Bạn có bao giờ đi ra nước ngoài chưa?)
11. Have you ever been granted a US visa? (Bạn có bao giờ được cấp Visa đi Mỹ hay chưa?)
12. Have you ever been rejected a US Visa? If yes, tell me the reason. (Bạn có bao giờ bị từ chối Visa đi Mỹ hay chưa? Lý do không được cấp visa?)
13. Do you have any relatives in the US? What is your relationship? What do they do? Where do they live? (Bạn có thân nhân nào ở Mỹ không? Họ có quan hệ ra sao với bạn? Họ đang làm gì? Họ đang ở đâu?)
14. Do you have relatives living in other countries? Why don't you choose to study in that country? (Bạn có thân nhân tại các nước khác không? Nếu có, tại sao bạn không sang nước đó du học?)
15. Do you have any friend in the US? If you do have, tell me something about her/him/them? (Bạn có người bạn nào ở Mỹ hay không? Nếu có, hãy kể cho tôi nghe về chị ấy/ anh ấy/ họ)

### B. FAMILY INFORMATION (THÔNG TIN GIA ĐÌNH):

1. What's your father's name? What's your mother's name? (Tên cha của bạn? Tên mẹ của bạn?)
2. Do you have any siblings? (Bạn có anh chị em ruột nào không?) If you do have, what is his/ her name(s)? (Nếu có, tên của anh/chị/em ruột của bạn là gì?)
3. How old is your father/ mother? (Ba/mẹ của bạn bao nhiêu tuổi?)
4. Are you living with your parents? (Bạn có sống chung với ba/mẹ hay không?)
5. Have your parents/ your siblings traveled abroad? (Cha mẹ/ anh chị em của bạn có bao giờ đi du lịch nước ngoài chưa?)
6. What is your sibling(s)' job? (Anh chị em của bạn đang làm gì?)
7. Is there any person in your family currently studying in the US or other countries? Which school? Which program? How long will him/her/they stay in the US? Where are they currently residing? (Trong gia đình bạn có bao nhiêu người đang học tại Mỹ hoặc các nước khác? Tại trường nào? Đang học chương trình gì? Học ở Mỹ bao lâu? Hiện đang ở đâu?)
8. Why don't your older brother(s)/sister(s) study abroad like you? (Tại sao anh hoặc chị của bạn không học ở nước ngoài như bạn?)

**C. YOUR STUDY IN VIETNAM (THÔNG TIN VỀ VIỆC HỌC TẠI VIỆT NAM):**

1. Which grade are you studying in? (*Bạn học lớp mấy?*)
2. What's your school name? (*Tên của trường bạn là gì?*)
3. What's something special about your school? Tell me something about your school? (*Trường của bạn có điều gì đặc biệt hay không? Hãy giới thiệu vài điều về trường của bạn?*)
4. How many classes are there in your school? (*Trường của bạn có bao nhiêu lớp?*)
5. How about your study capacity? Your GPA? (*Học lực của bạn như thế nào? Điểm trung bình các môn?*)
6. How about your English language proficiency? (*Trình độ tiếng Anh của bạn như thế nào?*)
7. What subjects are you good/bad at? (*Bạn học giỏi/ dở nhất là môn học nào?*)
8. What are your favorite subjects? And why do you like them? (*Những môn học nào bạn yêu thích nhất? Tại sao bạn thích chúng?*)
9. What do you often do after school? (*Sau giờ học bạn thường làm gì?*)
10. Have you participated in any extra-curricular activities? (*Bạn có tham gia hoạt động ngoại khóa nào không?*)
11. Who is your favorite teacher? (*Ai là người thầy mà bạn yêu thích nhất?*)
12. What's your principle's name? (*Tên hiệu trưởng trường của bạn là gì?*)
13. Why don't you study the course you are interested in Vietnam? (*Tại sao bạn không tiếp tục chương trình học mà bạn yêu thích tại Việt Nam?*)

**D. GENERAL KNOWLEDGE (KIẾN THỨC TỔNG QUÁT):**

1. What is the purpose of your trip? (*Mục tiêu của chuyến đi của bạn là gì?*)
2. Why do you choose US to study? (*Tại sao bạn chọn học tại Mỹ?*)
3. What do you know about USA? (*Bạn biết gì về nước Mỹ?*)
4. Why don't you choose another country to study? (*Tại sao bạn không chọn học tại một quốc gia khác?*)
5. What make you choose this state to study? (*Điều gì khiến bạn chọn tiểu bang này để học?*)
6. What city will you arrive in? Tell me something about the city that you will live in the US? (*Bạn sẽ đến thành phố nào? Hãy kể cho tôi nghe vài điều bạn biết về thành phố này?*)
7. What is the name of the airport? Where is it? (*Sân bay tên gì và ở đâu?*)
8. Who will pick you up at the airport upon your arrival? (*Ai sẽ đưa đón bạn tại sân bay?*)
9. Who arranges your accommodation? (*Ai sắp xếp chỗ ở cho bạn?*)
10. Where will you live in the US? (*Bạn sẽ sinh sống ở đâu khi ở Mỹ?*)
11. With whom will you stay in the US? (*Bạn sẽ sinh sống với ai khi ở Mỹ?*)
12. How can you go to school? How far is it from your accommodation to school? (*Bạn đi học bằng phương tiện gì? Từ chỗ bạn ở đến trường bao xa?*)
13. Tell me something about your host family? (*Hãy kể cho chúng tôi nghe vài điều về gia đình người Mỹ mà bạn sẽ ở với họ?*) Where do they live? What do they do? How old? How many members are there in this family? (*Họ sống ở đâu? Họ làm nghề gì? Bao nhiêu tuổi? Có bao nhiêu thành viên trong gia đình?*)

**E. INFORMATION ON SCHOOL (KIẾN THỨC VỀ TRƯỜNG HỌC):**

1. Why do you choose this school to study? (*Tại sao bạn lại không chọn học tại một trường khác?*)

2. How do you know this school? (*Bằng cách nào bạn biết đến trường này?*)
3. Where is your school located? (*Trường của bạn tọa lạc ở đâu?*)
4. What is the address of your school? (*Địa chỉ trường của bạn?*)
5. How can you get the I-20/DS-2019? How did you complete the admission form? (*Làm sao bạn có thể xin được giấy I-20/DS-2019? Bằng cách nào mà bạn có thể hoàn tất thủ tục xin nhập học?*)
6. Tell me something about your school? (*Hãy kể cho tôi nghe một vài điều về trường của bạn?*)
7. Is your school a public or a private school? (*Trường của bạn là trường công hay trường tư?*)
8. Is your school religious? (*Trường của bạn có đạo nào hay không?*)
9. Do you have to study Bible? (*Bạn có phải học kinh thánh hay không?*)
10. Do you have to wear uniform? (*Bạn có phải mặc đồng phục hay không?*)
11. How many students/ international students or Vietnamese students does this school have? (*Trường có bao nhiêu sinh viên/ sinh viên quốc tế hay sinh viên Việt Nam?*)
12. Which are the strong points of this school? (*Điểm mạnh của trường là gì?*)
13. Do you know any person in this school? (*Bạn có biết ai ở trường này không?*)
14. Does this school have dormitory? (*Trường có ký túc xá không?*)
15. When will your school start? When is the upcoming intake of your school? (*Khi nào trường bạn bắt đầu học? Học kỳ sắp tới của trường bạn học là khi nào?*)

**F. INFORMATION ON COURSES (KIẾN THỨC VỀ KHÓA HỌC):**

1. What grade will you study in the US? (*Bạn sẽ học lớp mấy tại Mỹ?*)
2. Who registers these courses for you? (*Ai đăng ký khóa học này cho bạn?*)
3. What subjects will you study at school? (*Bạn sẽ học những môn học nào?*)
4. What will you study in the US? (*Bạn sẽ học gì ở Mỹ?*)
5. What will you major in when you study university? (*Chuyên ngành bạn chọn ở đại học sẽ là gì?*)
6. Why do you choose that major? (*Tại sao bạn lại chọn chuyên ngành này?*)
7. For how long will you finish this program? (*Bạn sẽ hoàn thành chương trình học trong bao lâu?*)
8. What degree will you get after your graduation? (*Bạn sẽ nhận được học vị gì khi tốt nghiệp?*)
9. What is this program fee? (*Phí của chương trình này là bao nhiêu?*)
10. What is the tuition fee? (*Học phí của bạn là bao nhiêu?*)
11. Have you bought insurance? (*Bạn đã mua bảo hiểm hay chưa?*)
12. Have you paid the program fee? By what way? (*Bạn đã trả phí chương trình hay chưa? Bạn trả bằng cách nào?*)
13. What is your living cost in USA? (*Chi phí sinh hoạt tại Mỹ là bao nhiêu?*)
14. What will you do during the gap between two courses? (*Bạn sẽ làm gì trong thời gian trống giữa hai khóa học?*)
15. What are you going to do when you finish your study? (*Bạn dự định sẽ làm gì sau khi học xong?*)
16. What do you want to become after graduation? (*Bạn muốn trở nên như thế nào sau khi học xong?*)

## **G. FINANCE (TÀI CHÍNH):**

1. Who will pay for your study in the US? (*Ai sẽ trang trải chi phí du học tại Mỹ cho bạn?*)
2. How can your parents pay for your study? (*Ba mẹ bạn chi trả chi phí cho bạn bằng cách nào?*)
3. Do your parents have a saving book/ banking account? How much? (*Ba mẹ bạn có tài khoản ngân hàng hay không? Bao nhiêu?*)
4. How many houses or lands do your parents have? (*Ba mẹ có bao nhiêu nhà hay đất?*)
5. Do you parents have a car? (*Ba mẹ bạn có xe hơi không?*)
6. How much will your parents give you a month when you live in the US? (*Cha mẹ bạn sẽ cho bạn bao nhiêu tiền khi sinh sống ở Mỹ?*)
7. What's your father's/mother's job? (*Ba mẹ bạn làm nghề gì?*)

### ***Nếu làm ba mẹ bạn đang làm việc cho một công ty hay tổ chức cụ thể:***

1. Whom does your father/mother work for? (*Ba mẹ bạn làm việc cho tổ chức nào?*)
2. For how long have your parents worked for this company? (*Ba mẹ của bạn làm cho công ty này bao lâu rồi?*)
3. How much do your parents earn a month? How much is your family monthly income? (*Một tháng ba mẹ của bạn kiếm được bao nhiêu tiền? Mỗi tháng gia đình bạn kiếm được bao nhiêu tiền?*)
4. Do you know where your father/mother company is located? What's this company address? (*Bạn biết nơi ba mẹ bạn làm việc hay không? Địa chỉ nào?*)
5. How many headquarters does your parents' company have? (*Công ty của ba mẹ bạn có bao nhiêu trụ sở?*)
6. What is your parents' title in the company? (*Chức vụ của ba mẹ bạn là gì?*)
7. What were your parents' jobs in the past? (*Trước đây ba mẹ bạn làm công việc gì?*)
8. What are your father/mother's company products? (*Các sản phẩm của công ty ba mẹ bạn là gì?*)
9. Do you know any of your parents' colleagues? What is her/his name? (*Bạn có biết bất kỳ đồng nghiệp nào của ba mẹ bạn hay không? Người đó tên gì?*)

### ***Nếu ba mẹ bạn có cơ sở kinh doanh riêng:***

1. What is your parents' business name? (*Cơ sở kinh doanh của ba mẹ bạn tên gì?*)
2. What is your parents' business line? (*Ngành nghề kinh doanh của ba mẹ bạn là gì?*)
3. Where is your parents' business? (*Cơ sở kinh doanh của ba mẹ bạn ở đâu?*)
4. Show me your parents' business license certificate! (*Hãy đưa cho tôi xem giấy đăng ký kinh doanh của ba mẹ bạn*)
5. For how long have your parents run this business? (*Ba mẹ bạn đã mở cơ sở kinh doanh này bao lâu rồi?*)
6. How much is your parents' charter capital? (*Vốn điều lệ của ba mẹ bạn là bao nhiêu?*)
7. How many employees are there in your parents' company? (*Có bao nhiêu nhân công trong cơ sở kinh doanh của ba mẹ bạn?*)
8. How much does this business earn a month? (*Mỗi tháng cơ sở kinh doanh này kiếm được bao nhiêu tiền?*)
9. How much do the monthly expenses of this business cost? (*Chi phí hàng tháng của cơ sở kinh doanh này là bao nhiêu?*)
10. How much does the monthly tax of your parents' business? (*Thuế hàng tháng mà cơ sở kinh doanh của ba mẹ bạn phải đóng là bao nhiêu?*)

### ***Nếu ba mẹ bạn có thu nhập từ việc cho thuê nhà:***

1. Show me the renting contracts! (*Hãy cho tôi xem các hợp đồng cho thuê nhà!*)
2. Does this house belong to your parents? (*Căn nhà này có phải của ba mẹ bạn không?*)
3. For how long this house has been for rent? (*Căn nhà này được cho thuê bao lâu rồi?*)

4. What is the lessee's name? (*Người thuê nhà tên gì?*)
5. What is the rental purpose? (*Mục đích thuê nhà là gì?*)
6. How much do your parents earn a month from the houses for rent? (*Mỗi tháng cha mẹ bạn cho thuê nhà được bao nhiêu tiền?*)

**Nếu bạn mẹ bạn có phần hùn từ các công ty khác:**

1. Which company/corporation are your parents the shareholders of? (*Ba mẹ bạn có phần hùn trong công ty nào?*)
2. How many shares do your parents hold in this company? (*Ba mẹ bạn có bao nhiêu cổ phần trong công ty này?*)
3. What are the company products? (*Sản phẩm của công ty này là gì?*)
4. How much do your parents earn from this company every month? (*Ba mẹ bạn kiếm được bao nhiêu tiền từ công ty này mỗi tháng?*)
5. Give me the business license of this company! (*Hãy đưa tôi xem giấy đăng ký kinh doanh của công ty này!*)

**H. ADDITION QUESTIONS (CÁC CÂU HỎI THÊM):**

1. Will you return Vietnam when you finish studying? (*Bạn sẽ trở về Việt Nam sau khi học xong?*)
2. How can you prove that you will return Vietnam after finishing your study in the US? (*Làm sao bạn chứng minh được bạn sẽ trở về Việt Nam sau khi kết thúc chương trình học tại Mỹ?*)
3. How long do you intend to stay in the US after you finish your study? (*Bạn có ý định ở Mỹ tiếp bao lâu nữa sau khi tốt nghiệp?*)
4. Do you intend to work in the US? (*Bạn có ý định làm việc tại Mỹ hay không?*)
5. If you are offered a good job with high salary, will you agree to work? (*Nếu bạn có được một việc làm tốt với mức lương cao tại Mỹ, bạn có đồng ý ở lại làm không?*)
6. What will you do if I said that you are not qualified for a Visa? (*Bạn sẽ làm gì nếu tôi nói rằng bạn đã xin Visa thất bại?*)
7. Why do you think I should give you a Visa? (*Tại sao bạn nghĩ tôi nên cấp Visa cho bạn?*)
8. What difficulties do you think you may encounter in the US? (*Bạn nghĩ rằng sẽ có khó khăn nào bạn có thể sẽ gặp khi ở Mỹ?*)
9. What will you do if your parents ran out the money and could not afford your study well? (*Bạn sẽ làm gì nếu cha mẹ bạn hết tiền và không thể tiếp tục lo cho bạn du học?*)

😊😊😊 GOOD LUCK TO YOU 😊😊😊

## NHỮNG ĐIỀU NÊN LÀM VÀ KHÔNG NÊN LÀM KHI ĐI PHÒNG VẤN DU HỌC MỸ

### A. MỤC TIÊU PHÒNG VẤN

Nhằm thể hiện bạn chỉ có một mục đích duy nhất khi xin visa du học Mỹ đó là mục tiêu học tập có hiệu quả tại Mỹ, để phục vụ cho công việc trong tương lai khi trở về Việt Nam. Cụ thể: bạn đã chuẩn bị rất kỹ cho chuyến đi này (từ kế hoạch học tập, trường lớp, đến nơi ăn chốn ở, học phí, chi phí sinh hoạt, đi lại...) nhằm đạt được mục đích trên. Đồng thời bạn quả quyết rằng sau khi hoàn tất mọi khoá học dự định, bạn chắc chắn sẽ trở về Việt Nam và cho biết các lý do xác đáng cho sự trở về này.

### B. NÊN

1. Nên đến trước giờ phỏng vấn (có mặt tại nơi phỏng vấn trước giờ phỏng vấn khoảng 30 phút) để có đủ thời gian quan sát, chuẩn bị tinh thần cho bình tĩnh, tự tin.
2. Ăn mặc, sạch sẽ, gọn gàng, đẹp, không diêm dúa, nên mặc đồng phục học sinh nếu bạn còn đi học
3. Nam cắt tóc ngắn, gọn gàng. Nữ chải tóc, kẹp tóc gọn gàng
4. Chào hỏi viên chức và người thông dịch ngay khi bạn bước tới quầy phỏng vấn. Nên dùng từ “dạ, thưa” khi trả lời bằng tiếng Việt
5. Cố gắng nói tiếng Anh tốt nhất trong khả năng của mình. Nếu tiếng Anh của bạn không tốt, có thể trả lời bằng tiếng Việt nếu bạn được hỏi bằng tiếng Việt
6. Chủ động hỏi lại hoặc nhờ người phiên dịch khi không nghe được những câu hỏi khó. Chỉ xin trả lời bằng tiếng Việt những phần nào khó như phần tài chánh
7. Chỉ trả lời khi hiểu rõ câu hỏi
8. Trả lời chính xác, dứt khoát, rõ ràng, không dài dòng, không vòng vo, không ấp úng, không do dự
9. Trả lời ngắn, gọn, đủ ý. Tránh nói nhiều, nói dư vì viên chức có thể đặt thêm câu hỏi dựa trên những gì bạn vừa trả lời
10. Nắm vững mọi thông tin để trả lời phỏng vấn theo những câu hỏi được chuẩn bị bằng cách luyện tập trả lời hàng ngày với bạn bè hoặc cha mẹ, thầy cô, luyện tập một mình trước gương.
11. Đối với những câu hỏi chưa được chuẩn bị trước, cố gắng giữ bình tĩnh, tự tin trả lời theo những hiểu biết của mình. Nên nhớ: “Không ai biết hết tất cả mọi thứ”. Những câu trả lời “No” (không biết) của bạn cần đi kèm lời giải thích xác đáng cho sự không biết đó sẽ làm cho viên chức thấy việc bạn không biết là hợp lý.
12. Đứng thẳng, đối diện, nhìn thẳng vào người phỏng vấn và phiên dịch khi trả lời, tuyệt đối không được cúi mặt xuống hoặc tránh ánh mắt của viên chức phỏng vấn
13. Tay thả lỏng hoặc cầm một cái gì đó (viết...), hoặc đặt tay lên quầy phỏng vấn
14. Thái độ **tự tin**, tươi tắn, thoải mái như một cuộc trò chuyện. Thể hiện bạn là người cởi mở, trưởng thành, không ngại khó, sẵn sàng học hỏi
15. Luôn tự tin vào năng lực học tập của bản thân, cũng như khả năng tài chánh của người bảo trợ
16. Chỉ dựa vào thực lực của bản thân, không chờ đợi sự giúp đỡ của phiên dịch người Việt vì họ không đứng về “phe” bạn

### C. KHÔNG NÊN

1. Đến trễ
2. Trang điểm quá nhiều và mang giày quá cao
3. Đeo nhiều nữ trang, ăn mặc sặc sỡ, hở hang, rườm rà

4. Đi tới đi lui khi đang ngồi chờ đến lượt mình được phỏng vấn
5. Nói quá nhanh hoặc quá chậm, nói lắp, nói quá nhỏ hoặc quá lớn
6. Trả lời theo kiểu khuôn sáo, học vẹt
7. Để thời gian “chết”, trả lời không liên tục, suy nghĩ quá lâu
8. Tay chân táy máy, gãi đầu gãi tai, nhai nhóp nhép, người lắc lư, nhịp chân, rung đùi
9. Cười vô cớ. Nói trống không, không có nhân xưng
10. Viên chức lãnh sự biết tiếng Việt, bạn nên cẩn thận
11. Không nên dùng những từ, câu, chữ có tính chất bị quan (vd: ba mẹ em chỉ đóng thuế có 200.000 ngàn đồng/tháng thôi)
12. Tuyệt đối không nên chê bai những gì bạn đang có (như đất nước, giáo dục, v.v...) mà chỉ nên nói về điểm yếu, điểm hạn chế (nếu thấy cần thiết)
13. Không nên nhạy cảm với thái độ của người phỏng vấn, dù họ lịch sự, dễ thương hay gắt gỏng, khó chịu với bạn, vì thái độ của họ không ảnh hưởng đến việc bạn được cấp visa hay không. Nên nhớ bạn chỉ cần hoàn thành phần việc của mình là cung cấp thông tin thật rõ ràng về bạn để họ cấp visa du học cho bạn

**Lưu ý: Không tự ý đưa giấy tờ cho viên chức phỏng vấn, chỉ đưa giấy tờ khi được yêu cầu**

😊😊😊 **CHÚC BẠN MAY MẮN** 😊😊😊